TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN EAKAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23**/2018/ DS-ST
Ngày: 31/ 10/ 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Ly.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Xuân Thắng và ông Lê Khắc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương Trà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar *tham gia phiên toà:* Ông Hồ Xuân Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện EaKar xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49 /2018/TLST - DS ngày 27 tháng 3 năm 2018 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2018/QĐXX-ST ngày 02 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị V. Địa chỉ: Khối 3b, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

Bị đơn: bà Nguyễn Thị T. Địa chỉ: Thôn 6, xã S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ ông Đỗ Văn T1. Địa chỉ: Thôn 6, xã S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

2/ ông Phạm Thế T2. Địa chỉ: Khối 3b, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 03 năm 2018 và các biên bản làm việc khác tại Tòa án nguyên đơn bà Đoàn Thị V trình bày:

Giữa tôi và bà T, ông T1, bà T3 không có quan hệ họ hàng, chỉ quen biết với nhau. Từ trước đến nay giữa hai bên không có mâu thuẫn gì với nhau.

Vào ngày 07/01/2016 ÂL, tại nhà bà Nguyễn Thị N, do nể quen biết với bà N, nên tôi cho vợ chồng bà T, ông T1 vay số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), mục đích là để cho vợ chồng T, T1 làm ăn. Các bên thỏa thuận lãi suất là 1,75%/ tháng, thời hạn vay là 12 tháng (ngày 07/01/2016 đến 07/01/2017). Việc cho vay có sự chứng kiến của bà N và bà T3– mẹ ông T1. Vì tôi đã chuẩn bị sẵn giấy tờ

vay tiền đánh máy, nên sau khi đưa tiền xong thì chúng tôi có ký vào Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 07/01/2016 ÂL. Trong Hợp đồng cho vay tiền có chữ ký của tôi (V); bà T, và bà N. Ông T và bà T3 không ký vào Hợp đồng cho vay tiền. Tại Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 07/01/2016 ÂL mà tôi phô tô gửi kèm theo Đơn khởi kiện được lưu trong hồ sơ vụ án, có chữ ký "N" bằng mực xanh – chữ ký này là do bà N ký sau khi tôi phô tô Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 07/01/2016 ÂL.

Vào ngày 23/5/2016, tại nhà tôi (V), tôi cho vợ chồng bà T, ông T1 vay số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), mục đích là để cho vợ chồng T, T1 làm ăn. Các bên thỏa thuận lãi suất là 2%/ tháng, thời hạn vay là 03 tháng (ngày 23/5/2016 đến 23/8/2016). Việc cho vay có sự chứng kiến của bà T3 – mẹ ông T1. Sau khi đưa tiền xong thì tôi, bà T, bà T3 có ký vào Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 23/5/2016 được tôi đánh máy sẵn những nội dung trên. Ông T1 không ký vào Hợp đồng cho vay tiền. Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 23/5/2016 được lập thành 02 bản, một bản do tôi giữ, và một bản do bà T giữ.

Cả hai lần vay tiền ông T3 đều chứng kiến, nhưng ông T1 không ký tên trong Hợp đồng cho vay tiền là vì tôi chủ quan cho rằng chỉ cần vợ ký tên là được.

Như vậy, tổng cộng số tiền bà T, ông T1 vay của tôi là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*). Đến nay đã quá thời hạn trả nợ từ lâu nhưng vợ chồng bà T vẫn không trả được nợ.

Do đó, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện EaKar buộc bà T, ông T1 phải trả cho tôi số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay cho đến xét xử sơ thẩm, theo lãi suất quy định của pháp luật.

Ngoài ra, yêu cầu Tòa án khấu trừ số tiền lãi của 3 tháng mà vợ chồng T – T1 đã trả được cho tôi trước đây là 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm ngàn đồng) – đây là tiền lãi suất của khoản tiền vay 30.000.000 đồng mà bà T đã trả được cho tôi vào tháng 6,7 và tháng 8/2016.

Trong Bản tự khai ngày 26 tháng 4 năm 2018, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày như sau: Bị đơn bà T thừa nhận có vay của nguyên đơn 50.000.000 đồng, cụ thể:

Lần 1: Ngày 07/01/2016 ÂL, tại nhà bà Nguyễn Thị N, vợ chồng bà có vay 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) của bà V, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất thỏa thuận là 1,75%/ tháng, mục đích vay tiền là để vợ chồng bà đầu tư vốn chăn nuôi heo. Hai bên có lập 01 Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 07/01/2016 ÂL. Bà thừa nhận chữ ký chữ viết T – Nguyễn Thị T trong Hợp đồng cho vay tiền ngày 07/01/2016 ÂL đúng là chữ ký, chữ viết của bà. Ngoài ra, khi vay mượn có ông T1 – chồng bà T và bà T3– mẹ của ông T1 cùng chứng kiến, nhưng không ký vào Hợp đồng cho vay tiền nói trên.

Lần 2: Ngày 23/5/2016, tại nhà bà V, vợ chồng bà vay thêm của bà V 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất là 2%/ tháng mục đích vay là để đầu tư mua bán heo. Hai bên có lập 01 Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 23/5/2016. Bà thừa nhận chữ ký chữ viết T – Nguyễn Thị T trong Hợp đồng cho vay tiền ngày 23/5/2016 đúng là chữ ký, chữ viết của bà; chữ ký người làm chứng

T3– Phạm Thị T3 trong Hợp đồng vay tiền nói trên đúng là của bà T3– mẹ chồng bà . Ngoài ra, khi vay mượn có ông T1– chồng bà T chứng kiến, nhưng không ký vào Hợp đồng cho vay tiền ngày 23/5/2016.

Tuy nhiên, bà T cho rằng ngày 23/8/2016, bà đã nhờ bà Phạm Thị T3 mang 30.000.000 đồng trả cho bà V; và bà cũng đã trả 8 tháng tiền lãi, của khoản tiền vay 20.000.000 đồng, là 2.800.000 đồng. Tuy nhiên, bà không có tài liệu chứng minh việc trả tiền và trả lãi cho bà V.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi suất theo quy định pháp luật. Tuy nhiên hoàn cảnh kinh tế đang khó khăn nên không xác định được thời gian trả tiền cụ thể.

Trong Bản tự khai ngày 20 tháng 4 năm 2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thế T2 trình bày như sau: Ông đồng ý với phần trình bày của nguyên đơn bà Đoàn Thị V, và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện EaKar giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 4 năm 2018, người làm chứng bà Nguyễn Thị Nguyệt trình bày như sau: Giữa tôi với Đoàn Thị V, bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn T3 và bà Phạm Thị T3 là quen biết, từ trước đến nay không có mâu thuẫn gì. Vào ngày 07/01/2016 ÂL, vợ chồng ông T3, bà T và bà T3 có đến nhà tôi để nhờ tôi tìm người cho vay hộ số tiền 20.000.000 đồng để đầu tư vốn mua bán heo, nên tôi đã gọi điện thoại cho bà V đến nhà tôi, được sự giới thiệu của tôi, vợ chồng bà T ông T3 đã vay của bà V 20.000.000 đồng, các bên có lập 01 Hợp đồng cho vay tiền, hai bên thỏa thuận vay 12 tháng, lãi suất 1,75%/ tháng, ông T3 nhận 20.000.000 đồng nhưng chỉ có bà T ký tên; tôi có ký xác nhận người làm chứng. Sự việc sau đó vợ chồng ông T3, bà T vay thêm của bà V số tiền như thế nào, đã hoàn trả hay chưa thì tôi không được biết.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T3 và người làm chứng bà Phạm Thị T3: Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã giao thông báo thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập hợp lệ ông T3 và bà T3 để tiến hành giải quyết vụ án nhưng đương sự đều vắng mặt không lý do nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải vụ án được. Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử và giao hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho ông Đỗ Văn T3, bà Phạm Thị T3 đến lần 2, song đương sự cũng đều vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn T1 phải trả số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); tiền lãi tính từ ngày vay đến nay theo lãi suất do pháp luật quy định và yêu cầu khấu trừ số tiền lãi 1.800.000 đồng tiền lãi - tiền lãi suất của khoản tiền vay 30.000.000 đồng mà bà T đã trả vào tháng 6,7 và tháng 8/2016. Bị đơn bà Nguyễn Thị T thừa nhận có vay của bà V số tiền 50.000.000 đồng, nhưng bà đã nhờ bà Phạm Thị T3 mang 30.000.000 đồng trả cho bà V; và bà cũng đã trả tiền lãi của khoản tiền vay 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà không có tài liệu chứng minh việc trả tiền và trả lãi cho bà V. Bị đơn đồng ý trả số tiền vay 50.000.000 đồng và lãi suất theo đúng quy

định cho nguyên đơn tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát huyện EaKar có quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy rằng: Thẩm phán đã tuân theo quy định tại Điều 198 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tố tụng của những người tham gia tố tụng; tống đạt các văn bản cho đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định, trình tự pháp luật. Thẩm phán giải quyết vụ án đúng thời hạn quy định. Tại phiên tòa hôm nay, HĐXX đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS về phiên tòa dân sự sơ thẩm, thực hiện đúng nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX và thư ký phiên tòa đúng quy định.

+ Về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành Giấy triệu tập của Tòa án, cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T1 không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ được quy định tài Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị V, buộc bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn T1 phải liên đới trả số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Đoàn Thị V khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền vay còn nợ là phát sinh tranh chấp từ hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T1 có địa chỉ hộ khẩu thường trú tại Thôn 6, xã Ea Sar, huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk, do đó, vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk.

[1.3] Bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T1 được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 196, 208 và Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thế T2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên Tòa nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T2.

[1.5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về các yêu cầu của nguyên đơn, xét:

[2.1] Về số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng của hai khoản vay ngày 07/01/2016 ÂL và ngày 23/5/2016 thì Hội đồng xét xử nhận định như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T thừa nhận có vay của nguyên đơn hai lần, tổng cộng là 50.000.000 đồng, bao gồm khoản vay ngày 07/01/2016 ÂL vay 20.000.000 đồng và ngày 23/5/2016 vay 30.000.000 đồng; mục đích vay là để đầu tư mua bán heo.

Bị đơn bà T cho rằng khi đến hạn thanh toán của khoản vay 30.000.000 đồng, bà đã nhờ bà Phạm Thị T3 trả số tiền gốc là 30.000.000 đồng cho nguyên đơn, nhưng việc trả tiền này không có tài liệu chứng cứ cũng như không được nguyên đơn thừa nhận, mặt khác, Tòa án đã triệu tập bà Phạm Thị T3 nhiều lần nhưng bà T3 không đến làm việc. Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Nguyễn Thị T đồng ý trả số tiền gốc 50.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng ông T3 vắng mặt không có lý do, như vậy, đương sự đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình. Tại hai Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 07/01/2016 ÂL, và Hợp đồng cho vay tiền 23/5/2016 chỉ có bị đơn bà T ký tên xác nhận việc vay tiền, tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 26/4/2018 (Bút lục 20) và tại phiên tòa, bị đơn bà T thừa nhận cả hai khoản vay 07/01/2016 ÂL và 23/5/2016 là để vợ chồng bà đầu tư vốn mua bán heo, ông T1 biết việc vay tiền của bà V, cũng như có mặt chứng kiến việc vay tiền – nhận tiền, xét thấy phần trình bày này là phù hợp với lời khai của nguyên đơn bà V, và người làm chứng bà Nguyễn Thị N. Do đó, bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Đoàn Thị V số tiền vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) của hai khoản vay 07/01/2016 ÂL và 23/5/2016 là phù hợp.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi theo mức lãi suất mà pháp luật quy định. Hội đồng xét xử nhận thấy: Đối với 2 khoản vay tiền tổng cộng là 50.000.000^{đ} (Năm mươi triệu đồng), căn cứ theo lời khai của nguyên đơn phù hợp với tài liệu về việc vay tài sản mà nguyên đơn cung cấp lưu hồ sơ vụ án, xác định: khoản vay 07/1/2016 ÂL các bên thỏa thuận lãi suất 1,75%/ tháng; khoản vay ngày 23/5/2016 các bên thỏa thuận lãi suất 2%/ tháng, đây là mức lãi suất cao so với mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự để tính cả lãi suất trong hạn và quá hạn là không quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng kể từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể:

- Đối với số tiền vay **20.000.000 đồng** (Hai mươi triệu đồng)

Lãi suất trong hạn: Ngày 07/01/2016 (âm lịch) tức là ngày 14/2/2016 dương lịch đến ngày 14/02/2017: 20.000.000 đồng x (0,75%:30 ngày) x 365 ngày = 1.825.000 đồng (*Một triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

Lãi suất quá hạn: từ ngày 15/02/2018 ngày 31/10/2018, lãi suất quá hạn là 20.000.000^{đ} x (1,125% : 30 ngày) x 622 ngày = 4.695.000 đồng (*Bốn triệu sáu trăm chín mươi lăm ngàn đồng*).

- Đối với số tiền vay **30.000.000** đồng (*Ba mươi triệu đồng*)

Lãi suất trong hạn: Ngày 23/5/2016 đến ngày 23/8/2016: 30.000.000 đồng x (1,125% : 30 ngày) x 90 ngày =675.000 đồng (*Sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*).

Lãi suất quá hạn: Từ ngày 24/8/2016 đến ngày 31/10/2018, lãi suất quá hạn là 30.000.000^{đ} x (1,125% : 30 ngày) x 768 ngày = 8.640.000 đồng (*Tám triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Tổng cộng số tiền lãi (trong hạn và quá hạn) là 15.835.000 đồng (*Mười lăm triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng*).

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà V cho rằng bị đơn đã trả cho bà 1.800.000 đồng là tiền lãi của số tiền 30.000.000 đồng trong 03 tháng 6,7 và 8/2016 theo mức lãi suất 2%/ tháng, do đó, cần khấu trừ số tiền 1.800.000 đồng này. Như vậy, số tiền lãi mà bà T, ông T1 phải trả cho bà V sau khi khấu trừ 1.800.000 đồng đã trả, còn lại phải trả 50.000.000 đồng tiền gốc và **14.035.000** đồng (15.835.000 đồng – 1.800.000 đồng) tiền lãi. Tổng cộng **64.035.000** đồng (*Sáu mươi tư triệu không trăm ba mươi lăm ngàn đồng*)

[3] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 3.201.750 đồng, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn T1 phải chịu 3.201.750 đồng (*Ba triệu hai trăm lẻ một ngàn bảy trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo khoản 6 Điều 19 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 147, Điều 195, Điều 203, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự 2005; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị V.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn T1 phải liên đới trả cho bà Đoàn Thị V số tiền vay là **50.000.000** đồng, tiền lãi là **14.035.000** đồng. Tổng cộng là: **64.035.000 đồng (Sáu mươi tư triệu không trăm ba mươi lăm ngàn đồng)**.

Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.201.750 đồng (*Ba triệu hai trăm lẻ một ngàn bảy trăm năm mươi đồng*)

Trả cho nguyên đơn số tiền 1.747.500 đồng (Một triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ea Kar, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003355 ngày 26/03/2018.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm T toán, kể từ khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án.

Nguyên đơn, Bị đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

Căn cứ Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các bên có quyền thoả thuận việc thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 5 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật;

Nơi nhận:
Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
-Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar;
-Chi cục THADS huyện Ea Kar;
-Các đương sự;
-Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trần Văn Ly

Bản án gốc được các thành viên hội đồng xét xử nghị án, thống nhất và biểu quyết thông qua tại phòng nghị án và ký tên dưới đây.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phan Xuân Thắng **Lê Khắc Dũng** **Trần Văn Ly**

Nơi nhận:
Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
-Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar;
-Chi cục THADS huyện Ea Kar;
-Các đương sự;
-Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)